



PHỤ LỤC

DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI CHÀO GIÁ

(Kèm theo công văn mời chào giá số: 116 5 /BVĐHYD-QTTN ngày 5 / 6 / 2022)

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Oxy khí loại lớn 6m ³ /bình	bình	1.553
2	Oxy khí loại nhỏ 2m ³ /bình	bình	430
3	Oxy khí loại nhỏ 0,5 m ³ /bình	bình	15.709
4	Nitơ khí loại 6m ³ /bình	bình	150
5	CO ₂ loại 25 kg/bình	bình	400
6	CO ₂ loại 8 kg/bình	bình	209
7	Argon loại 6m ³ /bình	bình	5
8	Argon loại 1m ³ /bình	bình	6
9	Oxy lỏng	kg	511.842
10	Khí NO 1.000ppm	bình	6
11	Khí Heli 698cc	bình	12

Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu hệ thống

Hệ thống khí Oxy:

- Cung cấp từ 2 bồn Oxy lỏng có dung tích 9443 lít và áp suất bồn thiết kế là 18bars, bộ hóa hơi 140m³/h, bộ điều áp 250m³/h
 - Giàn bình dự phòng (2 nhánh mỗi nhánh 10 bình, loại 6m³/bình)
- (Đính kèm bản vẽ giàn bình oxy tại hầm 2 và bồn oxy lỏng tại tầng trệt)

Hệ thống khí CO₂:

- Giàn bình gồm 2 nhánh mỗi nhánh 4 bình, loại 6m³/bình

Hệ thống khí Nitơ được cung cấp bởi

- Giàn bình gồm 2 nhánh mỗi nhánh 6 bình, loại 6m³/bình

Các loại bình khí khác được sử dụng trong chuyển bệnh và điều trị

2. Thông số kỹ thuật:

Hàng hóa cung cấp là khí y tế và đáp ứng các yêu cầu về thông số, tiêu chuẩn như sau:



TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	
1	Oxy khí loại lớn 6m ³ /bình	Hàm lượng khí Oxy theo trọng lượng	≥ 99.6%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- TCVN 1068-2009 - ISO 9001
		Thể tích vỏ bình	≥ 40 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 kg/cm ²
2	Oxy khí loại nhỏ 2m ³ /bình	Hàm lượng khí Oxy theo trọng lượng	≥ 99.6%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- TCVN 1068 – 2009 - ISO 9001
		Thể tích vỏ bình	≥ 13.3 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 kg/cm ²
3	Oxy khí loại nhỏ 0,5 m ³ /bình	Hàm lượng khí Oxy theo trọng lượng	≥ 99.6%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- TCVN 1068 – 2009 - ISO 9001
		Thể tích vỏ bình	≥ 3.3 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 kg/cm ²
4	Nitơ khí loại 6m ³ /bình	Hàm lượng khí Nitơ theo trọng lượng	≥ 99.99%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- TCVN 3286-79 - ISO 9001
		Thể tích vỏ bình	≥ 40 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 kg/cm ²
5	CO ₂ loại 25 kg/bình	Hàm lượng khí CO ₂ theo trọng lượng	≥ 99.6%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- Theo Tiêu chuẩn cơ sở - Hàm lượng tạp chất: không lớn hơn 0.1% tính theo thể tích
		Thể tích vỏ bình	≥ 40 lít
		Áp suất làm việc	≥ 120 kg/cm ²
6	CO ₂ loại 8 kg/bình	Hàm lượng khí CO ₂ theo trọng lượng	≥ 99.6%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- Theo Tiêu chuẩn cơ sở - Hàm lượng tạp chất: không lớn hơn 0.1% tính theo thể tích
		Thể tích vỏ bình	≥ 13.3 lít
		Áp suất làm việc	≥ 120 kg/cm ²

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	
		Vật liệu vỏ bình	Nhôm
		Thể tích vỏ bình	≥ 10 lít
		Áp suất làm việc	≥ 137 bar
		Thể tích khí đưa vào sử dụng (là thể tích khí ở điều kiện khí quyển)	≥ 1300 lít
11	Khí Heli 698cc	Hàm lượng khí Heli theo trọng lượng	$\geq 99.9\%$
		Vật liệu vỏ bình	Nhôm
		Thể tích vỏ bình	≥ 1.2 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 bar

3. Yêu cầu khác

3.1 Pháp lý nhà thầu; Tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa; bảo hiểm

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đính kèm các tài liệu thể hiện đăng ký ngành nghề kinh doanh phù hợp với hàng hóa dự thầu của nhà thầu).
- Tiêu chuẩn chất lượng của nhà máy sản xuất: ISO 9001.
- Đảm bảo xe có thể giao khí y tế đến Bệnh viện 24/24 giờ (2 xe vận chuyển Oxy lỏng và 2 xe vận chuyển bình khí y tế).
- Giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy nổ (2 xe vận chuyển Oxy lỏng và 2 xe vận chuyển bình khí y tế).
- Giấy chứng nhận kiểm định còn hiệu lực của hệ thống chiết nạp bình theo quy định của Nhà nước.
- Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng còn hiệu lực của bồn oxy lỏng.
- Giấy kiểm định an toàn còn hiệu lực của bình chứa khí.
- Giấy chứng nhận Bảo hiểm rủi ro cháy nổ còn hiệu lực của bồn oxy lỏng.

3.2 Quy trình sang chiết, xử lý sự cố bồn oxy lỏng

- Quy trình sang chiết từ bồn trên xe sang bồn cố định tại bệnh viện: áp dụng phương pháp chênh lệch áp.
- Quy trình xử lý sự cố bồn oxy lỏng.

3.3 Năng lực sản xuất, cung cấp bình khí

- Tổng dung tích bồn dự trữ oxy lỏng của nhà thầu ≥ 110.000 lít.
- Dây chuyền sản xuất oxy lỏng của nhà thầu có công suất > 640 m³/h.

3.4 Khả năng vận chuyển

- Số lượng xe vận chuyển oxy lỏng (trọng lượng xe ≤ 25 tấn): > 02 xe
- Số lượng xe tải chuyên dùng để vận chuyển bình oxy: > 02 xe
- Giấy kiểm định các xe trên còn hiệu lực.

3.5 Khả năng lắp đặt bồn oxy lỏng

- Thời gian lắp đặt 2 bồn oxy lỏng
 - + Bồn thứ nhất ≤ 7 ngày kể từ ngày ký hợp đồng (đã có nền móng, nhà chứa bồn oxy lỏng)
 - + Bồn thứ hai ≤ 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng (đã có nền móng, nhà chứa bồn oxy lỏng).
- Phương án lắp đặt bồn oxy lỏng phù hợp để đảm bảo cung cấp đầy đủ khí y tế cho Bệnh viện được liên tục (Nhà thầu có thể khảo sát tại Bệnh viện).
- Cung cấp và lắp đặt 2 bồn chứa oxy lỏng cho bệnh viện trong thời gian thực hiện hợp đồng (nhà thầu chịu mọi trách nhiệm, chi phí cung cấp bồn, lắp đặt và các chi phí liên quan trong việc lắp đặt 2 bồn oxy lỏng)
- Trong thời gian lắp đặt bồn mới, nhà thầu phải có bồn oxy lỏng di động với dung tích đảm bảo cung cấp đầy đủ khí y tế cho Bệnh viện.

3.6 Tính tương thích của hàng hóa

Đầu van bình cung cấp phải phù hợp với hệ thống, thiết bị hiện có của bệnh viện (nếu đầu van chai không phù hợp, nhà thầu phải chịu chi phí thay đổi)

3.7 Thiết bị cho mượn và bảo dưỡng thiết bị

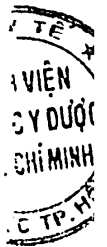
- Tần suất bảo dưỡng bồn oxy lỏng: 01 lần/tháng.
- Cho bệnh viện mượn sử dụng vỏ bình đã được kiểm định an toàn theo quy định của Nhà nước và có đủ số lượng bình chứa đáp ứng nhu cầu sử dụng của bệnh viện. (Dung tích bình theo yêu cầu Thông số kỹ thuật).
- Thiết bị, vỏ bình nhà thầu cho bệnh viện mượn miễn phí, không thu tiền đặt cọc.

3.8 Đào tạo, hướng dẫn sử dụng

Kế hoạch đào tạo, hướng dẫn sử dụng bồn oxy lỏng.

3.9 Tiến độ cung cấp hàng hóa

Giao hàng trong vòng 24 giờ khi nhận được yêu cầu của bệnh viện kể cả ngày nghỉ, lễ, tết.



CÔNG TY:

ĐỊA CHỈ:

SỐ ĐIỆN THOẠI:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Theo công văn mời chào giá số/BVĐHYD-QTTN ngày ... / ... /2022
của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

STT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Oxy khí loại lớn 6m ³ /bình	bình	1.553		
2	Oxy khí loại nhỏ 2m ³ /bình	bình	430		
3	Oxy khí loại nhỏ 0,5 m ³ /bình	bình	15.709		
4	Nitơ khí loại 6m ³ /bình	bình	150		
5	CO ₂ loại 25 kg/bình	bình	400		
6	CO ₂ loại 8 kg/bình	bình	209		
7	Argon loại 6m ³ /bình	bình	5		
8	Argon loại 1m ³ /bình	bình	6		
9	Oxy lỏng	kg	511.842		
10	Khí NO 1.000ppm	bình	6		
11	Khí Heli 698cc	bình	12		
Tổng cộng					

Yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa và cung cấp hàng hóa đáp ứng theo yêu cầu tại phụ lục Danh mục hàng hóa đính kèm trong công văn mời chào giá.

Báo giá này có hiệu lực từ ngày / / 2022 đến ngày / / 2022

Ngày ... tháng năm 2022

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)